

Số: 322/2020/QĐST-HNGĐ

Thành phố Huế, ngày 09 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 299/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Lê Triều S, sinh năm 1972; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 86 đường P, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Số 11/35 đường D, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Trần Thị Tịnh N, sinh năm 1977; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 86 đường P, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Số 11/35 đường D, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N tự nguyện đăng ký hôn vào ngày 11/4/2002 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không có biện pháp khắc phục và vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh S và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh S và chị N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh S và chị N.

[2] Về con chung: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N có 02 người con chung tên là: Lê Uyên T sinh ngày 30/10/2002 và Lê Đông Đ, sinh ngày 23/11/2007. Anh S và chị N thống nhất: Giao cháu Lê Đông Đ cho anh Lê Triều S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); giao cháu Lê Uyên T cho chị Trần Thị Tịnh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con đối với người con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N có 02 người con chung tên là: Lê Uyên T sinh ngày 30/10/2002 và Lê Đông Đ, sinh ngày 23/11/2007.

Giao cháu Lê Đông Đ cho anh Lê Triều S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); giao cháu Lê Uyên T cho chị Trần Thị Tịnh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con đối với người con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay, cháu T và cháu Đ đang do anh S, chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N, mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lệ phí giải quyết việc

dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009970 ngày 16/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Lê Triều S và chị Trần Thị Tịnh N đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND P. T, thành phố Huế,
(Đăng ký kết hôn số 38 ngày 11/4/2002);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Văn Hạnh